

Dân tộc học



NƯỚC NGOÀI

VÀI NÉT VỀ NGÀNH DÂN TỘC HỌC VÀ NHÂN HỌC VĂN HOÁ - XÃ HỘI Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN VĂN MINH

Trong mấy năm trở lại đây, ở nước ta có nhiều cuộc tranh luận và các bài viết đề cập đến các vấn đề: Nhân học là gì; đối tượng, phạm vi và phương pháp tiếp cận; sự tương đồng và khác biệt giữa dân tộc học và nhân học; dân tộc học nước ta trong thời kỳ Đổi Mới nên kế tục và phát triển như thế nào?... Trong khuôn khổ bài viết này, tôi xin được góp bàn thêm một số hiểu biết ban đầu về 4 vấn đề: Tiếp cận một số khái niệm chính của dân tộc học và nhân học; lịch sử của ngành và các phân ngành của dân tộc học và nhân học; một số đối tượng và phạm vi mới của dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội; một vài phương pháp tiếp cận chủ yếu trong dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội.

1. Tiếp cận một số khái niệm chính

Dân tộc học, theo ngôn ngữ quốc tế đầu tiên là ethnography, được bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Ethnos có nghĩa là các dân tộc, grapho là miêu tả hay ghi chép. Như vậy, ban đầu thuật ngữ này được sử dụng nhằm chỉ một ngành khoa học miêu tả về các dân tộc, cụ thể hơn là quan sát và ghi chép những nét đặc trưng và sự khác biệt về văn hoá - xã hội, để qua đó nhận dạng các cộng đồng tộc người hay các dân tộc trên thế giới. Hiện nay, thuật ngữ ethnography được dùng để chỉ những ghi chép của các nhà dân tộc học/nhân học khi nghiên cứu thực tế ở một điểm, một cộng

đồng người cụ thể nào đó. Các công trình dạng này được coi là "tư liệu thô" cho những nghiên cứu dân tộc học /nhân học lý luận và so sánh (ethnological / anthropological studies).

Vào khoảng cuối thế kỷ 19, thuật ngữ ethnology (ethnologie) xuất hiện, trong đó ethnos nghĩa là các dân tộc, còn logos theo một số người là lý luận hay lý thuyết, nhưng nó còn một nghĩa khác nữa là khoa học. Vì vậy, có lẽ nên hiểu thuật ngữ ethnology nhằm chỉ một ngành khoa học nghiên cứu về các dân tộc theo hướng lý luận và so sánh nhiều hơn so với ethnography. Ethnology hiện vẫn là thuật ngữ khoa học được sử dụng tương đối phổ biến trên thế giới. Ngay các nước có ngành nhân học rất phát triển như Mỹ và Anh cũng vẫn sử dụng thuật ngữ này trong sách báo, tên gọi của một số bảo tàng, thư viện và công viên. Một số nước Châu Âu như Đức và Đan Mạch, ngành dân tộc học vẫn tồn tại và nội hàm không khác nhiều so với nhân học văn hoá-xã hội. Một số nước XHCN trước đây và hiện nay, như Nga và Trung Quốc, trong quá trình đổi mới cũng đã chuyển từ ngành hay hội dân tộc học sang dân tộc học và nhân học (ethnology and anthropology), nhưng thực ra nội hàm của nó đang và sẽ còn tiếp tục là dân tộc học hay nhân học văn hoá-xã hội (một phân ngành của nhân học).

Ở Châu Âu, nơi trước kia thuật ngữ nhân học (anthropology) chỉ hàm chứa nội dung của nhân học hình thể, sau đó chuyển sang nhân học xã hội (social anthropology), và hiện cũng đang nhanh chóng tiến đến sự đồng nghĩa với dân tộc học (ethnology)¹ và nhân học văn hoá. Tại Nhật Bản, một nước ở phương đông, vào cuối thế kỷ 19 đã xây dựng dân tộc học và nhân học theo mô hình của Đức và Áo, tức giống với mô hình của ta từ trước đến nay (tách biệt giữa dân tộc học và nhân học hình thể). Vì vậy, họ có Hội Dân tộc học, Bảo tàng Dân tộc học quốc gia và Hội Nhân học. Tuy nhiên, từ những năm 1960, khi sự phát triển kinh tế thần tốc và ngày càng hội nhập với thế giới, nhiều trường đại học của Nhật Bản đã xây dựng khoa hoặc bộ môn nghiên cứu và giảng dạy về văn hoá các dân tộc trên thế giới, với tên gọi là Nhân học văn hoá. Trong sách báo và cách nói bình thường, khái niệm nhân học được hiểu là nhân học văn hoá chứ không còn là nhân học hình thể như trước nữa, đồng thời nhân học với cách hiểu là văn hoá như thế ngày càng trở nên phổ biến và được chấp nhận hơn dân tộc học. Chính vì vậy, tại Nhật Bản cũng đang diễn ra quá trình tương tự như ở Việt Nam, đó là phần lớn hội viên Hội Dân tộc học Nhật bản đề nghị đổi tên hội thành Hội Nhân học văn hoá Nhật Bản, nhưng hiện ý tưởng này cũng đang tạm thời bị phủ quyết².

Như vậy, *quan niệm thuật ngữ dân tộc học chỉ thuộc về khối các nước xã hội chủ nghĩa và không phổ biến trên thế giới là không đúng.*

Một quan niệm khác cho rằng, giữa dân tộc học miêu tả (ethnography) và dân tộc học lý luận (ethnology), là những bộ môn độc lập. Nhưng cũng có nhiều người cho đây là những thuật ngữ và bộ môn khoa học có nội hàm giống nhau. Thực ra miêu tả và tổng hợp lý luận là hai mặt khó có thể tách rời, không thể có lý luận nếu thiếu những kết quả nghiên cứu cụ thể. Đây cũng không phải là những thuật ngữ và bộ môn khoa học cạnh tranh nhau, mà có lẽ hiểu đúng hơn đây là hai chặng đường bổ sung và phát triển của ngành khoa học nghiên cứu về con người theo hướng khảo sát là chính. Sự nghiên cứu được bắt đầu bằng quan sát và miêu tả (ethnography), với công việc tại thực địa, nhằm thu thập các tư liệu cụ thể và nhà nghiên cứu cung cấp những chuyên khảo: phân tích một nhóm hẹp, một cộng đồng đặc thù. Ethnology là giai đoạn tiếp theo, là bước đầu của sự tổng hợp và lý luận, đối tượng nghiên cứu được mở rộng, đồng thời phương pháp và yêu cầu cần làm cũng phải thay đổi cho phù hợp, vì công việc nghiên cứu không chỉ đơn thuần là miêu tả. Sự tổng hợp này thường theo 3 hướng chính là: 1) Địa lý: mở rộng lãnh thổ, những tộc người và các vấn đề được xem xét; 2) Lịch sử: tái lập quá khứ và phần nào dự báo tương lai của các vùng, dân tộc và vấn đề nghiên cứu; 3) Hệ thống hoá: xem xét vấn đề trong một hệ thống hoàn thiện, các mối quan hệ giữa các thành tố trong hệ thống và giữa hệ thống đó với các hệ thống khác có liên quan.

Như vậy, *quan niệm dân tộc học chỉ nghiên cứu các vùng "lạc hậu" và những dân tộc "sơ khai" hay thiểu số, các vấn đề của nông thôn và miền núi hay hải đảo theo cách miêu tả thuần túy là không đúng.*

¹ Alan Barnard. 2000. *History and Theory in Anthropology* (Lịch sử và lý thuyết trong nhân học). Cambridge University Press, UK, tr. 2.

² Momoki Shiro. *Dân tộc học, nhân loại học văn hoá và sử học hiện đại*. tập bài giảng tại trường ĐHTH Osaka Nhật Bản, tr. 2.

Anthropology, dịch theo nghĩa tiếng Việt là nhân học hay nhân loại học, và nhiều người tin rằng, dịch là nhân loại học sẽ đảm bảo tính khoa học hơn³. Thuật ngữ anthropology cũng bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp: anthropos nghĩa là con người hay nhân loại (human), còn logos nghĩa là khoa học (science). Như vậy, anthropology có nghĩa là khoa học về con người, và nói gọn lại theo cách của người Việt Nam ta là nhân học. Thuật ngữ này có thể được sử dụng lần đầu tiên nhằm chỉ một ngành khoa học vào khoảng đầu thế kỷ 16, với thuật ngữ latin là anthropologium. Sau đó các học giả châu Âu sử dụng trong giới hạn của giải phẫu học hay sự cấu tạo của cơ thể (anatomy) và sinh lý học (physiology), mà về sau một phần phát triển thành nhân học hình thể hay nhân chủng học (physical anthropology) và tiếp theo đó là nhân học sinh vật (biological anthropology)⁴. Kể từ thế kỷ 17, khi các nhà khoa học bắt đầu tập trung nghiên cứu các vấn đề văn hoá, xã hội và bản chất của con người nói chung và của các dân tộc nói riêng, thì thuật ngữ nhân học xã hội (social anthropology), nhân học văn hoá (cultural anthropology), và gần đây thường được nhập vào làm một là nhân học văn hoá-xã hội (socio-cultural anthropology) mới xuất hiện và ngày càng phát triển.

Nhiều người cho rằng, nhân học văn hoá, nhân học xã hội và nhân học văn hoá - xã hội không chỉ khác nhau về tên gọi mà còn cả về nội

dung. Nhưng thực tế cho thấy, chúng chỉ có một số nét khác nhau vào thời kỳ bắt đầu hình thành, trong quá trình phát triển chúng càng ngày càng tiến tới sự thống nhất và đến nay sự khác biệt hầu như không còn nữa. Vào đầu thế kỷ 20, thuật ngữ social anthropology xuất hiện tại Anh và sau đó được dùng ở các nước và vùng chịu ảnh hưởng của trường phái nhân học Anh. Sở dĩ, nhân học ở Anh lúc đó gọi là social anthropology là vì các lý thuyết và các công trình nghiên cứu nhân học ở Anh trước Đại chiến thế giới II thường tập trung nghiên cứu các vấn đề về cấu trúc và tổ chức xã hội của các "bộ lạc", và người đại diện cho hướng nghiên cứu này là Radcliff Brown. Mục đích của các nghiên cứu và trường phái lý thuyết này là nhằm tìm hiểu vai trò của những thể chế xã hội - dòng họ, các thể chế chính trị bản địa... trong việc giữ vững sự ổn định xã hội trong một cấu trúc của nó, nên được gọi là trường phái cấu trúc- chức năng. Cũng vào thời kỳ đó, tại Mỹ, các nhà nhân học lại chú ý các vấn đề về văn hoá và vai trò của nó đối với con người và xã hội, nên ngành nhân học ở đây được gọi là nhân học văn hoá, sau đó lan toả ra các nước và vùng chịu ảnh hưởng của nhân học Mỹ. Tuy nhiên, cả hai trường phái này đều bị phê phán là hoặc quá nhấn mạnh đến tính xã hội (social determinism) hoặc tính văn hoá (cultural determinism). Do đó, trong thời gian gần đây, nhân học văn hoá và nhân học xã hội đã tìm đến sự thống nhất về nội hàm với nhau, cho dù tùy từng nước, từng trường đại học và từng thời kỳ mà dùng tên gọi là nhân học xã hội hay nhân học văn hoá. Bởi thế, *cũng không nên nghĩ rằng, nhân học văn hoá là của Mỹ và nhân học xã hội là của Anh hay châu Âu*. Trên thực tế, nhiều trường đại học của Mỹ hiện vẫn dùng tên là bộ

³ Hiện nay vẫn còn nhiều người nhầm lẫn giữa nhân chủng học - physical anthropology (một phân ngành của nhân học) với nhân học - anthropology. Do đó, trên các phương tiện thông tin đại chúng còn sử dụng rất lộn xộn các thuật ngữ này.

⁴ Alan Barnard. 2000, *History and Theory in Anthropology* (Lịch sử và lý thuyết trong nhân học), Cambridge University Press, UK, tr. 2.

môn nhân học xã hội (như Đại học Harvard), còn ở châu Âu cũng không hiếm trường gọi là nhân học văn hoá. Vì vậy, *xu hướng chung hiện nay trên thế giới là dùng thuật ngữ nhân học văn hoá-xã hội*, để vừa mở rộng và thống nhất về nội hàm vừa tránh tình trạng quá nhấn mạnh về cái này hoặc cái kia, đồng thời tránh sự nhầm lẫn đáng tiếc cho rằng nhân học văn hoá, nhân học xã hội và nhân học văn hoá-xã hội là hoàn toàn khác nhau.

Trên thế giới hiện nay, ngành nhân học rất phổ biến và có vị trí khá quan trọng trong hệ thống khoa học xã hội của các nước đã và đang phát triển. Theo Emily: *Nhân học có thể được định nghĩa là ngành khoa học về bản chất, xã hội và quá khứ của con người; mục đích miêu tả thế nào là con người theo nghĩa rộng nhất có thể được*⁵. Có thể nói, đây là khoa học về toàn bộ con người, nó có tham vọng về tính tổng thể, lý luận và so sánh nhiều hơn cái cụ thể và miêu tả những hiện tượng đơn lẻ, cho dù vẫn phải sử dụng những nghiên cứu cụ thể để tìm hiểu cái tổng thể.

2. Lịch sử của ngành và các phân ngành

Dân tộc học vốn bắt đầu và phát triển tại Đức và Áo, khởi đầu chỉ nghiên cứu văn hoá nhân loại trong giai đoạn sơ khai chưa có chữ viết, thông qua các dân tộc hiện còn tồn tại trên thế giới. Khảo cổ học cũng nghiên cứu xã hội sơ khai của nhân loại, nhưng chủ yếu thông qua các tài liệu vật chất mà quá khứ xa xưa còn để lại. Cho nên, dù có mục đích giống dân tộc học nhưng khảo cổ học thường được coi là một phần

của sử học. Trong khi đó, nhân học Đức và Áo chuyên nghiên cứu về cơ thể con người ngày xưa và hiện nay như thân hình, hình dạng đầu óc, xương cốt, tóc, màu da, loại hình máu. Như vậy, trong mô hình của Đức và Áo, dân tộc học là một môn khoa học về văn hoá và xã hội, có nội hàm rất gần với nhân học văn hoá - xã hội; nhân học lại là khoa học về tự nhiên, nghiên cứu về hình thể con người; còn khảo cổ học lại thuộc về sử học. Đây là những bộ môn khoa học riêng biệt với nhau.

Mô hình của Đức và Áo trên đã được du nhập vào nước Nga tư bản, sau đó là Liên Xô cũ rồi các nước XHCN khác, trong đó có nước ta. Nhưng ở các nước XHCN, mối quan hệ giữa lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học có phần chặt chẽ hơn so với ở Đức và Áo. Chẳng hạn, nước ta đã ghép cả 3 ngành trên và một số ngành khác vào trong sử học, coi chúng là những chuyên ngành hẹp của lịch sử. Trong khi đó, ở những nước không theo mô hình này, trong một thời gian dài nhân học tách rời khỏi lịch sử để chống lại thuyết tiến hoá. Gần đây hai ngành này mới có xu hướng tiến lại gần nhau: nhân học muốn dùng lịch sử để hiểu hiện tại còn lịch sử muốn qua nhân học để bổ sung nguồn sử liệu.

Ở các nước Bắc Mỹ và một số nước thuộc châu Âu hay châu Á, nhân học phát triển theo hướng khác. Đây là một ngành khoa học độc lập, chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống khoa học xã hội và hầu hết các trường đại học Tổng hợp thường có khoa Nhân học. Đây là ngành khoa học nghiên cứu khá toàn diện về con người và thường có 5 bộ môn⁶ là:

⁵ Emily A. Schultz và Robert H. Lavenda 2001. *Nhân học một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 9 - 10.

⁶ Cần lưu ý là số bộ môn và bộ môn gì của khoa nhân học tùy thuộc theo từng trường và từng nước, không nhất thiết phải có đủ 5 bộ môn này.

- Nhân học xã hội, nhân học văn hoá, nhân học văn hoá - xã hội hay dân tộc học, được nhiều người coi là chuyên ngành có phạm vi và đối tượng rộng nhất trong nhân học⁷. Ban đầu bộ môn này chủ yếu nghiên cứu các dân tộc ít người và sơ khai, sau đó dần mở rộng đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu như ngày nay. Sở dĩ như vậy là vì, giới khoa học ngày càng nhận thức ra rằng, không thể dùng yếu tố sinh học hay chủng tộc để giải thích sự khác nhau giữa các dân tộc. Sau một quá trình tìm kiếm, họ phát hiện ra rằng, chính văn hoá - xã hội, gồm tập hợp những hành vi, kinh nghiệm, quan niệm của con người học được với tư cách là thành viên của xã hội, là yếu tố chính tạo ra sự khác biệt này, đồng thời con người cũng dùng văn hoá để thích ứng với thế giới họ đang sống.

- Nhân học hình thể hay nhân chủng học (physical anthropology), chuyên nghiên cứu về cơ thể con người hay các chủng tộc, giống như nhân học ở Đức, Áo và các nước XHCN. Nhưng đến đầu thế kỷ 20, nhiều nhà nhân học và sinh học không nghiên cứu con người theo hướng phân ra các chủng tộc như thế kỷ 19 nữa, mà tập trung vào tìm hiểu các cơ chế sinh học của con người, dinh dưỡng và phát triển cơ thể, hệ thống gene và DAN với nguồn gốc bệnh tật và chăm sóc sức khoẻ,... Họ gọi đó là nhân học sinh vật (biological anthropology). Tên gọi và cách tiếp cận này ngày càng chiếm ưu thế hơn so với nhân học hình thể. Mối quan tâm chính của nhân học

sinh vật là khám phá ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa con người và các loài động vật khác. Mặc dù vẫn sử dụng những phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên là chính, nhưng cái khác của họ là vận dụng những kiến thức về văn hoá, xã hội vào trong công việc của mình.

- Nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology), thường nghiên cứu ngôn ngữ dưới góc độ văn hoá và xã hội, như giao tiếp và biến đổi của ngôn ngữ, biểu tượng của ngôn ngữ, sự đa dạng và đa nghĩa của ngôn ngữ, xem xét ngôn ngữ như một phương pháp chính để chuyển tải thông tin, quan hệ giữa văn hoá với lịch sử và ngôn ngữ,...Nói cách khác, nó không xem xét cấu trúc của ngôn ngữ như ngành ngôn ngữ học thường làm mà tìm hiểu ngôn ngữ xã hội hay ngôn ngữ văn hoá.

- Khảo cổ học, chuyên nghiên cứu về văn hoá con người thời tiền sử, thông qua phương pháp khai quật và toán thống kê, phân tích các hiện vật và di tích vật chất. Đây là ngành duy nhất trong nhân học hiện còn chú trọng đến thuyết tiến hoá. Chính vì thế, sinh viên các chuyên ngành khác trong khoa nhân học vẫn học chung với nhau, nhưng khảo cổ thường học riêng. Mặc dù được xếp vào trong nhân học nhưng khảo cổ học vẫn có sự khác biệt khá cơ bản. Nói cách khác, nó vẫn là một phần của sử học, gắn với lịch sử hơn nhân học.

Gần đây, hầu hết các trường đại học lớn thường giảng dạy môn nhân học ứng dụng (applied anthropology) hay nhân học phát triển (development anthropology). Hơn thế nữa, một số trường đã thành lập bộ môn này trong khoa nhân học và chủ yếu sử dụng những thông tin thu

⁷ Những người theo quan điểm này cho rằng, trong nhân học, chỉ trừ khảo cổ có sự cách biệt nhất định với nhân học văn hoá-xã hội, còn các chuyên ngành nhân học sinh vật, nhân học ngôn ngữ, nhân học phát triển đều có thể xếp vào trong nhân học văn hoá-xã hội. Điều này rất giống với xu hướng đổi mới và phát triển trong dân tộc học của nước ta những năm gần đây.

thập được từ các chuyên ngành của nhân học và của các ngành khoa học khác vào nghiên cứu những vấn đề cụ thể đương đại, như: đô thị, y tế và sức khỏe, môi trường và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, chính trị, tri thức địa phương, di dân và tái định cư, giới, đói nghèo, an toàn lương thực, du lịch, phát triển cộng đồng,...

Như vậy, có thể thấy rằng, mô hình dân tộc học phát xuất từ Đức và Áo so với nhân học văn hoá-xã hội của các nước khác, mặc dù còn một số điểm khác biệt theo thời gian và từng nước, nhưng về cơ bản chúng có nội hàm tương đối giống nhau.

3. Một số Đối tượng và phạm vi mới của dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội

Ngoài các lĩnh vực truyền thống, trong thời gian gần đây, dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội đã và đang mở rộng sang các đối tượng và phạm vi mới, trong đó có thể nêu ra một số lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Hiện nay, một số lĩnh vực của văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị, tôn giáo trở thành đối tượng nghiên cứu riêng, như: âm nhạc, nghệ thuật tạo hình, quan hệ giữa sinh thái và văn hoá hay con người và môi trường, y dược học truyền thống, kinh tế sơ khai và kinh tế hiện đại, tôn giáo tín ngưỡng, di dân và tái định cư,... Bởi thế, đã hình thành các thuật ngữ và môn học mới như âm nhạc học dân tộc (ethno-musicology), tạo hình dân tộc, nhân học sinh thái (ecology anthropology), nhân học y tế (medical anthropology), nhân học kinh tế (economic anthropology), nhân học chính trị (political anthropology), nhân học tôn giáo (anthropology

of religion),... Về cơ bản, các môn học này chỉ khác nhau về đối tượng nghiên cứu, còn lý thuyết và phương pháp chủ yếu vẫn thuộc dân tộc học hay nhân học văn hoá-xã hội.

2. Dân tộc học/nhân học dần dần nghiên cứu các xã hội "văn minh" và hiện đại, thậm chí nghiên cứu cả các vấn đề đô thị của các nước hiện đại, như: siêu thị, đồ chơi điện tử, thời trang, lối sống công nghiệp,... Mặt khác, phần lớn các dân tộc "sơ khai" hiện phải chịu sự tác động mạnh mẽ của văn minh hiện đại và kinh tế thị trường, do đó xuất hiện nhiều vấn đề mới về du lịch, đô thị hoá, bản sắc văn hoá,... Vì vậy, đã hình thành các thuật ngữ và môn học về nhân học đô thị, nhân học du lịch,... Một số người cho rằng, đây chính là sự khác nhau cơ bản giữa nhân học và dân tộc học, khi dân tộc học cố gắng tìm hiểu các dân tộc "sơ khai", còn nhân học lại quan tâm đến mọi mặt của xã hội hiện đại. Điều này có lẽ đúng phần nào trong quá khứ, nhưng những người theo quan điểm này đã không xem xét hay cố tình không để ý đến những chuyển đổi của dân tộc học trong thời gian qua, đó là không chỉ nghiên cứu xã hội truyền thống mà còn tìm hiểu các vấn đề hiện đại. Thực ra dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội đang tiến đến gần sự đồng nghĩa với nhau.

3. Các chuyên gia dân tộc học/nhân học thường sử dụng máy móc hiện đại như máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm, máy vi tính,... trong nghiên cứu và giảng dạy. Vì vậy, các phương pháp sử dụng những công cụ kỹ thuật này cũng trở thành đối tượng nghiên cứu và giảng dạy. Do đó, đã hình thành các thuật ngữ và môn học về nhân học hình ảnh (anthropology of film hay visual anthropology).

4. Dân tộc học/nhân học hết sức coi trọng điều tra điền dã, lưu ý đến mối quan hệ giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu, cũng như tác dụng của nghiên cứu đến xã hội. Đồng thời cũng quan tâm nhiều đến các vấn đề văn hoá tinh thần, thế giới quan, ý thức cộng đồng và bản sắc dân tộc, cũng như tính năng động và đa nghĩa của nó. Vì vậy, đã hình thành môn nhân học ý thức, nhân học nhận thức và nhân học nhân cách.

5. Nhân học văn hoá-xã hội đi sâu tìm hiểu tác động của hoàn cảnh tự nhiên đối với sự phát triển văn hoá. Trọng tâm là sự "di chuyển" trong không gian và theo thời gian của văn hoá (nhất là văn hoá vật thể), tức sự khuếch tán văn hoá từ vùng này sang vùng khác, từ tộc người này sang tộc người khác. Chính điều này đã khiến Ph. Rattxel xây dựng và phát triển môn học nhân học địa lý. Đây là bước đầu tiên để hình thành thuyết khuếch tán văn hoá sau này.

6. Do ảnh hưởng của các trào lưu triết học hiện đại, hiện tượng học chú giải, đồng phương học,... đã hình thành xu hướng muốn tìm hiểu thái độ và mối quan hệ giữa người nghiên cứu với đối tượng được nghiên cứu. Vì thuyết tương đối ngày càng phổ biến, nên các học giả nhận thấy phải tôn trọng giá trị, chuẩn mực và lô gích riêng của đối tượng nghiên cứu, không thể áp đặt "văn minh" của mình lên người khác. Nhưng bản thân các học giả vẫn không thể trở thành thành viên hoàn chỉnh của làng, hay dân tộc "văn minh" không thể trở thành "sơ khai", như những người theo chức năng luận mong muốn. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể lý giải được vấn đề nghiên cứu "từ bên trong của xã hội ấy?" về những giá trị, chuẩn mực, lô gích riêng của người dân một cách hoàn chỉnh và đúng đắn; không rơi vào tình trạng hiểu nhầm của người

nghiên cứu, hay chỉ là ý kiến chủ quan của một số người mà không phải của cả dân làng, về một vấn đề văn hoá - xã hội phức tạp; thậm chí đôi khi nhà nghiên cứu còn "bịa đặt" ra một số phong tục tập quán hay yếu tố văn hoá trên thực tế không hề có. Chính vấn đề đó, đã được học giả người Mỹ Clifford Geertz xem xét và xây dựng thành môn nhân học giải thích, nhằm xác lập phương pháp lý giải các nền văn hoá không phải nền văn hoá của mình một cách chính xác.

7. Dân tộc học/nhân học ngày càng quan tâm đến thế giới quan và ý thức hệ của các dân tộc hay cộng đồng người cụ thể, chẳng hạn như khả năng tượng trưng hoá hay biểu tượng hoá, nhận thức của con người về các vấn đề liên quan đến cuộc sống của họ,... Vì vậy, đã hình thành các thuật ngữ và môn học về nhân học tượng trưng hay nhân học biểu tượng (symbolic anthropology), nhân học nhận thức (cognitive anthropology),... Nhân học nhận thức thường tập trung vào nghiên cứu tính "tư tưởng" hay "kiến trúc thượng tầng" theo cách hiểu của Mác, hệ thống khái niệm và phân loại về cỏ cây, động vật, màu sắc, từ chỉ thân tộc... của các cộng đồng địa phương để qua đó tìm hiểu văn hoá và xã hội của họ. Vì vậy, trường phái lý thuyết này thường đối lập với các trường phái khác trong cách hiểu và nghiên cứu về văn hoá, nhất là các trường phái coi văn hoá chỉ là những sản phẩm của một cộng đồng người nhất định thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội cụ thể mà chúng ta có thể quan sát được. Còn nhân học biểu tượng coi văn hoá là một hệ thống của những biểu tượng, với nghĩa thực và tiềm ẩn của nó, nhất là các biểu tượng trong tôn giáo. Tuy cả Mỹ và Anh đều có nhân học biểu tượng, và đều có điểm chung là coi các biểu tượng là đối tượng nghiên cứu

chính, nhưng hai trường phái này cũng có sự khác nhau trong cách giải thích các biểu tượng. Trường phái Mỹ, mà đại diện là Geertz, tập trung nghiên cứu các biểu tượng nhằm tìm hiểu các ý nghĩa (meaning) của chúng, nên trường phái này còn được gọi là nhân loại học giải thích. Trong khi đó ở Anh, người đại diện cho trường phái nhân học biểu tượng là Victor Tuner, mục đích nghiên cứu là tìm hiểu vai trò của các biểu tượng văn hoá như những thiết chế và tổ chức xã hội trong việc giữ vững ổn định xã hội. Vì lẽ đó, Victor Tuner và lý thuyết của ông được xếp vào trường phái cấu trúc chức năng, với mục đích là tìm hiểu vai trò của các yếu tố văn hoá xã hội.

4. Một vài phương pháp tiếp cận chính trong dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội

Vào cuối thế kỷ 19, khi dân tộc học và nhân học văn hoá - xã hội mới hình thành, các học giả tập trung nghiên cứu văn hoá và xã hội của các dân tộc "sơ khai", chưa có chữ viết, chưa có "văn minh" để làm sáng tỏ quá trình tiến hoá của nhân loại. Mục đích là từ những hiểu biết về các dân tộc "sơ khai", các học giả "thuộc về thế giới văn minh" tìm thấy quá khứ của dân tộc mình. Câu hỏi đặt ra là tại sao có sự khác biệt về văn hoá? Văn hoá phát triển theo quy luật nào? Để trả lời những câu hỏi này, các học giả thời đó nhất là ở Anh và Mỹ đã tìm thấy sự "hợp lý" trong thuyết tiến hoá của Darwin. Điều này đang được nhiều người đánh giá là đã gây tác hại không nhỏ, bởi các học giả thời đó đã phân ra các dân tộc "ưu tú" có khả năng phát triển và các dân tộc "lạc hậu không có khả năng thích nghi và sinh tồn". Nhất là khi gắn quan niệm này với chính trị, đã sinh ra tư tưởng thực dân chủ nghĩa cho rằng: "các dân tộc cao được quyền cai trị và phải khai

hoá cho các dân tộc thấp"; "các dân tộc yếu bị các dân tộc khác mạnh hơn tiêu diệt cũng là hợp với quy luật phát triển"; hay hình thành thuyết dân tộc trung tâm (ethnocentrism), khẳng định tính ưu việt và giá trị duy nhất chỉ thuộc về một lối sống (một kiểu văn hoá) hay một dân tộc, còn các hệ thống giá trị, văn hoá của dân tộc khác đều bị coi là thấp kém và chưa hoàn thiện.

Đồng thời với tiến hoá luận của Darwin, nghiên cứu quá trình tiến hoá của con người từ giai đoạn dã man sang sơ khai rồi lên văn minh, còn có những học giả và công trình nghiên cứu có tính khoa học hơn, đó là Morgan và Anghen. Mặc dù một số kiến giải của các ông đã bị thành tựu khoa học của thế kỷ 20 vượt qua và một số người phủ nhận, như mô hình kết hôn và gia đình, khái niệm mẫu quyền và mẫu hệ, quan điểm tất cả các dân tộc đều đi theo một con đường phát triển giống nhau (nghĩa là phát triển đơn hệ), nhưng cho đến nay, nhiều luận điểm khoa học của hai ông vẫn còn giá trị, đang được một số nhà dân tộc học và nhân học cố gắng bổ sung hoàn thiện. Chẳng hạn, mô hình tiến hoá của nhân loại đang được các học giả Mỹ là Service, Shalins và những học giả theo trường phái Mác xít mới (Neo Marxist) của Pháp bổ sung, hoàn thiện bằng các mô hình đa hệ và phức hệ.

Thuyết vùng văn hoá và khuếch tán văn hoá (hay truyền bá văn hoá) phổ biến ở Anh. Những người theo thuyết này rất chú trọng việc sưu tầm tài liệu tại thực địa và phân tích chúng kỹ càng hơn theo cách tiếp cận lịch sử, qua đó vạch ra được các khu vực văn hoá khác nhau trên thế giới và sự lan truyền văn hoá từ khu vực này sang khu vực khác, từ đó nhìn ra và phê phán lý thuyết

phát triển hay tiến hoá đơn hệ. Tuy nhiên, lý thuyết và phương pháp vùng văn hoá và khuếch tán văn hoá cũng bị phê phán mạnh mẽ bởi nó gắn chặt với thuyết dân tộc trung tâm trong cách giải thích sự khác biệt về văn hoá. Họ, một mặt quá coi trọng sự khác biệt về văn hoá giữa các khu vực, mặt khác lại coi nhẹ tính chủ động trong truyền bá văn hoá của các dân tộc nhỏ và "sơ khai", khi cho rằng văn hoá được sáng tạo bởi một số dân tộc hoặc trung tâm, còn các dân tộc và khu vực khác chỉ sao chép lại. Như vậy, lý thuyết này đã rơi vào mâu thuẫn, một mặt phủ nhận thuyết phát triển đơn hệ của Morgan và Anghen, nhưng thực ra lại đi theo thuyết đơn hệ khi cho rằng, sự lan truyền văn hoá chỉ từ các dân tộc "lớn và văn minh" sang các dân tộc "nhỏ và sơ khai". Mặc dù vậy, lý thuyết và phương pháp này cũng đã và đang có những đóng góp tích cực trong khoa học, đó là việc hình thành và phát triển thuyết tương đối văn hoá (cultural relativism) của Boas và học trò tại Mỹ, nhằm chống lại thuyết tiến hoá. Thuyết này cho rằng, mỗi nền văn hoá là một thực thể độc lập, có giá trị ngang nhau, nghĩa là phải tôn trọng giá trị và lô gích riêng của văn hoá các dân tộc, chứ không đánh giá cao hay thấp, tốt hay xấu, văn minh hay lạc hậu, da số hay thiểu số,... theo quan điểm của người bên ngoài.

Lý thuyết và phương pháp chức năng luận (functionalism) hay nghiên cứu cấu trúc - chức năng (structure and function study), hình thành và phát triển tại Anh sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Để cập đến trường phái này không thể không kể đến Malinowski và Radcliff Brown. Trong đó, Malinowski là người đại diện cho phương pháp điển dã và trường phái chức năng tâm lý, coi chức năng của thể chế văn hoá là để

phục vụ những nhu cầu tâm sinh lý của con người. Radcliff Brown do chịu ảnh hưởng rất lớn của nhà xã hội học Durkheim - một học giả người Pháp, nên ông là người đại diện cho trường phái chức năng cấu trúc, tìm hiểu thể chế văn hoá duy trì sự gắn kết xã hội như thế nào. Theo Malinowski và Brown, thuyết tiến hoá, vùng văn hoá và khuếch tán văn hoá ra đời trước đó, chủ yếu là những giả thuyết và suy đoán thiếu khoa học về lịch sử nhân loại của các học giả "bàn giấy", bởi họ chỉ dựa vào những tư liệu có sẵn của các giáo sĩ, thương nhân, quân nhân, nhà thám hiểm hay du lịch, hiện vật trong các bảo tàng. Để khắc phục tình trạng này, hai ông đã tiến hành nghiên cứu các cư dân bản địa tại các hòn đảo trên Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương trong nhiều năm trời, sống và tham gia trực tiếp vào tất cả các sinh hoạt như người dân thường trên đảo (đây được gọi là phương pháp quan sát tham dự). Từ cách làm như vậy, hai ông nhận thấy rằng, nếu chỉ dừng lại ở đó mà không tiếp tục mở rộng nghiên cứu các vấn đề đương đại, thì vẫn chưa đủ tài liệu để nghiên cứu lịch sử và văn hoá nhân loại một cách khoa học. Chính vì vậy, họ tiến hành nghiên cứu cấu trúc toàn thể và chức năng của từng yếu tố văn hoá - xã hội trong cấu trúc tổng thể xã hội mà mình nghiên cứu, chủ yếu sử dụng kết hợp giữa các phương pháp nhân học với phương pháp xã hội học của Durkheim. Sau khi thuyết chức năng này xuất hiện, đã được nhân học và các ngành khoa học xã hội khác trên thế giới ứng dụng mạnh mẽ, nhất là ở Anh, Mỹ, Pháp. Tuy nhiên, trường phái lý thuyết này cũng có nhược điểm là chỉ xem xét các hiện tượng văn hoá xã hội ở dạng tĩnh, phi lịch sử, chỉ nhìn thấy sự ổn định mà không thấy sự biến đổi của văn hoá và xã hội của con người.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, xuất hiện một trào lưu khoa học mới, chiếm vị trí khá quan trọng trong nhân học văn hoá - xã hội tại Mỹ, đó là nghiên cứu văn hoá nhân cách (culture and personality study), và sau những năm 60 thế kỷ trước chuyển thành nhân học tâm lý (psychology anthropology) của L. Benedict và M. Mead. Dựa trên cơ sở tâm lý học và phân tâm học của Freud - một học giả người Đức và phương pháp phân tích tâm lý tinh thần để chữa bệnh trong y học. Các học giả này, một mặt nghiên cứu về các loại hình tâm lý tập thể của các dân tộc sơ khai ở Mỹ và Thái Bình Dương, về tính dân tộc của các dân tộc văn minh như người Nhật Bản; mặt khác họ cũng nghiên cứu ảnh hưởng của văn hoá đến nhân cách của từng cá nhân, tức xem xét văn hoá được phản ánh thông qua hành vi của cá nhân. Do L. Benedict và M. Mead là học trò của Boas, nên lý thuyết của họ chịu ảnh hưởng rất lớn của thuyết tương đối văn hoá và mục đích cũng nhằm chống lại thuyết tiến hoá. Niềm điểm của trường phái này là quá chú trọng vào những điểm khác nhau giữa các nền văn hoá mà bỏ qua những điểm giống nhau của chúng. Vì vậy, đã không thấy được quá trình tương tác giữa các nền văn hoá với nhau, cũng như không thấy được những điểm khác biệt trong một nền văn hoá.

Sau thế chiến lần thứ II, khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng phương Tây, nhất là các nước chiến thắng trong đại chiến, như cấu trúc luận (structuralism) và ký hiệu luận (semiotics). Cả hai hệ tư tưởng này đều xuất phát từ ngôn ngữ học, vào đầu thế kỷ 20 và đã ảnh hưởng đến văn hoá học và dân tộc học của Liên Xô, nhưng phải chờ đến sau chiến tranh thế giới

II, chúng mới có ảnh hưởng mạnh mẽ ở phương Tây và tạo ra được một trào lưu khoa học mới. Cũng giống như chức năng luận, thuyết cấu trúc phê phán khuynh hướng dựa quá nhiều vào tài liệu và hiện vật sẵn có, để đưa ra giả thuyết và suy đoán về lịch sử nhân loại, nhất là thời kỳ sơ khai, mà không dựa vào kết quả nghiên cứu thực tiễn. Quan điểm của họ là phải tập trung nghiên cứu các cấu trúc hiện tại, hoặc cấu trúc ở một thời điểm nhất định trong quá khứ của các xã hội, để xây dựng mô hình phát triển của nhân loại nói chung và từng dân tộc nói riêng. Ký hiệu luận phê phán các trường phái trước đó suy nghĩ quá giản đơn khi cho rằng, ngôn ngữ cũng như các hệ thống ký hiệu khác và các hệ thống biểu tượng có thể phản ánh đúng sự thật khách quan của xã hội, thế giới và vũ trụ. Theo họ, luôn có sự chênh lệch nhất định giữa ký hiệu và thực tế được biểu hiện bằng ký hiệu ấy, đồng thời đấu tranh xã hội, quan hệ chi phối và phục tùng... cũng được thể hiện thông qua sự chênh lệch này. Vì thế, họ mong muốn tìm ra thật chính xác "ngữ pháp - ý nghĩa" của hệ thống ký hiệu, hệ thống biểu tượng trong dân tộc học và nhân học.

Hại hệ tư tưởng Cấu trúc luận và Ký hiệu luận kết hợp chặt chẽ với nhau và Claude Levi Strauss là người đạt được nhiều thành quả nhất trong nhân học văn hoá - xã hội, với lý thuyết và phương pháp tiếp cận nhân học cấu trúc (structural anthropology). Sử dụng phương pháp này, Levi Strauss đã tập trung nghiên cứu và đặt ra nhiều vấn đề cần xem xét lại trong khoa học xã hội nói chung và dân tộc học/nhân học nói riêng. Chẳng hạn, ông đã nghiên cứu về cấu trúc của hôn nhân - gia đình - dòng họ, cấu trúc của thần thoại, tôn giáo trong các dân tộc sơ khai. Công trình nổi tiếng của ông viết về tập tục kết

hôn con cô - con cậu đã vạch ra hai mô hình đồng minh của các dòng họ thông qua hôn nhân. Mô hình thứ nhất, trong trường hợp chế độ phụ hệ chiếm ưu thế thì con cô con cậu phía bố lấy nhau, như vậy, hai dòng họ thường xuyên "trao đổi" phụ nữ để liên minh với nhau. Mô hình thứ hai, con cô con cậu phía mẹ lấy nhau, như vậy, phụ nữ của dòng họ A sẽ đi vào dòng họ B, B đi vào C,... và cuối cùng phụ nữ của dòng họ X đi vào dòng họ A. Do đó, nhiều dòng họ có thể kết hợp với nhau trong hôn nhân và trong liên minh. Mặc dù sau này, cấu trúc luận không còn phổ biến nữa, nhưng những nghiên cứu của ông vẫn được nhiều học giả kế thừa và phát triển, nhất là trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình, dòng họ và giới.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng trong học thuyết Mác - Lê nin hình thành vào khoảng giữa thế kỷ 18 do C. Mác và Ph. Anghen sáng lập, sau đó được V.I. Lê nin và các thế hệ kế thừa, phát triển. Những quan điểm cơ bản cho rằng, mọi sự vật và hiện tượng không thể bất biến mà phải tuân thủ theo quy luật của nó, đó là phát sinh, phát triển và diệt vong. Do đó, khi xem xét sự việc, hiện tượng cần phải đặt trong sự tương tác và biến đổi của nó. Bên cạnh đó, những người Mác xít cho rằng, mọi dân tộc, mọi người đều có quyền bình đẳng, các nền văn hoá và xã hội đều có giá trị như nhau, không thể phân biệt cao hay thấp, văn minh hay lạc hậu, của đa số hay thiểu số. Với những cách tiếp cận như vậy, đã khiến dân tộc học Mác xít đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ. Chính vì thế, hiện nay không chỉ các nước XHCN mà ngay cả những nước tư bản như Mỹ và Anh, trong các trường đại học vẫn dành một thời lượng

đáng kể để giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lê nin cho sinh viên.

5. Đòi hỏi thay kết luận

Từ những hiểu biết trên cho thấy, nhân học có đối tượng, phạm vi, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu rộng hơn so với dân tộc học. Nói cách khác, dân tộc học chỉ là một phần của nhân học, tức có nội hàm và phương pháp tiếp cận gần như tương đồng với nhân học văn hoá - xã hội. Nhân chủng học cũng không phải là nhân học như nhiều sách báo vẫn viết và nhiều người vẫn nghĩ, mà nhân chủng học chỉ là một phân ngành của Nhân học.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển trong lĩnh vực khoa học xã hội nhằm phục vụ đất nước trong thời kỳ đổi mới do Đảng và Nhà nước ta đề xướng và lãnh đạo, nhất là vấn đề dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc; dựa trên những điều kiện hiện có của dân tộc học Việt Nam và những hiểu biết về nhân học trên thế giới, dân tộc học nước ta đã và đang xác định xây dựng và phát triển ngành theo hướng kết hợp giữa dân tộc học và nhân học. Tuy nhiên, trọng tâm trước mắt cần tập trung vào hai chuyên ngành chính là dân tộc học/nhân học văn hoá - xã hội và dân tộc học ứng dụng/nhân học ứng dụng. Nội hàm của nó sẽ dựa trên sự kế thừa những thành quả của ngành dân tộc học và tiếp thu các tinh hoa phù hợp của ngành nhân học trên thế giới, nhất là nhân học văn hoá - xã hội.

Về tên gọi của ngành, hiện tại và trong thời gian sắp tới có lẽ nên gọi là *Dân tộc học và Nhân học*.